

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 195 /BC-UBND

Đức Cơ, ngày 06 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO
Quyết toán hỗ trợ Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021

Thực hiện Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 14/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021.

Thực hiện Công văn số 152/STC-QLNS ngày 19/01/2021 của Sở Tài chính về việc cấp phát, quyết toán kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021.

UBND huyện Đức Cơ đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn chủ động sử dụng ngân sách của địa phương để chi hỗ trợ quà tết cho các đối tượng.

Tổng kinh phí đã chi: 1.193.050.000 đồng. (Một tỉ, một trăm chín mươi ba triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng).

(Chi tiết tại biểu số 01 và biểu số 02 kèm theo).

Trên đây là báo cáo kết quả chi tiền Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 cho các đối tượng trên địa bàn huyện, UBND huyện Đức Cơ đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài chính xem xét, bổ sung kinh phí. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Phòng Tài chính-Kế hoạch;
- Lưu VT-VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Phận

**BÁO CÁO TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN TẾT NGUYÊN ĐÁN TÂN SỬU NĂM 2021
HUYỆN ĐỨC CỜ**

STT	Nội dung	Số đối tượng	Số tiền (đồng)
I	Quà lãnh đạo tỉnh chúc Tết gia đình người có công với cách mạng tiêu biểu, mỗi gia đình 01 suất quà trị giá 1.000.000 đồng (tiền mặt), chuyển kinh phí giao UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện	12	12.000.000
II	Quà lãnh đạo tỉnh chúc Tết các cụ tròn 100 tuổi, mỗi suất quà trị giá 1.000.000 đồng (chuyển kinh phí giao cho UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện)	1	1.000.000
III	Đối tượng người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng trên địa bàn được tính hỗ trợ tiền Tết Canh Tý năm 2020: 200.000 đồng/đối tượng. Kể cả đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg và Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg; Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg và Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg (Trừ học sinh, sinh viên là con đối tượng người có công) (từ 1 đến 15)	674	134.800.000
1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945		0
2	Người hoạt động cách mạng từ 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945	53	10.600.000
3	Thân nhân Liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng (tính theo định suất)		0
4	Bà mẹ Việt Nam Anh hùng đang hưởng trợ cấp hàng tháng		0
5	Anh hùng LLVT nhân dân, Anh hùng lao động đang hưởng trợ cấp hàng tháng		0
6	Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng	146	29.200.000
7	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh có tỷ lệ thương tật từ 21% trở lên (Bao gồm cả thương binh loại B được công nhận từ trước ngày 31/12/1994)	142	28.400.000
8	Bệnh binh có tỷ lệ bệnh tật từ 41% trở lên	136	27.200.000
9	Tuất từ trần (thương binh, bệnh binh) (tính theo định suất)	46	9.200.000
10	Người tham gia hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học (trực tiếp)	42	8.400.000
11	Con của người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học (gián tiếp)	79	15.800.000
12	Đối tượng theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ		0
13	Đối tượng theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ		0

STT	Nội dung	Số đối tượng	Số tiền (đồng)
14	Đối tượng đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 và Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ	4	800.000
15	Người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đầy đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	26	5.200.000
IV	Đối tượng xã hội tại cộng đồng đang hưởng trợ cấp hàng tháng (hỗ trợ: 200.000 đồng/đối tượng)	1.284	256.800.000
V	Đối tượng đang hưởng chế độ bảo hiểm xã hội hàng tháng (hỗ trợ: 150.000 đồng/người) (từ 1 đến 6)	1.721	258.150.000
1	Hưu trí	1.546	231.900.000
2	Mất sức lao động	153	22.950.000
3	Tai nạn lao động	11	1.650.000
4	Đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định 91/2000/QĐ-TTg	2	300.000
5	Đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định 613/QĐ-TTg	9	1.350.000
6	Cán bộ cấp xã hưởng trợ cấp hàng tháng do BHXH chi trả		
VII	Cán bộ xã, phường, thị trấn nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách xã (hỗ trợ 200.000 đồng/người)	3	600.000
VIII	Biên chế, hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp (hỗ trợ 200.000 đồng/người) <i>Lấy tổng số tiền thực chi ở bảng chi tiết theo mẫu 02/BCQT để ghi vào ở cột này)</i>	1.146	229.200.000
IX	Cán bộ cấp xã đương nhiệm (hỗ trợ 200.000 đồng/người) (1+2)	340	68.000.000
1	Cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	190	38.000.000
2	Cán bộ không chuyên trách của xã, phường, thị trấn (Lưu ý: Không tính cán bộ thôn, buôn, làng, tổ dân phố)	150	30.000.000
X	Hỗ trợ thôn/làng/tổ dân phố đồng bào dân tộc thiểu số có số hộ dân người dân tộc thiểu số từ 30 hộ trở lên mỗi thôn, làng, tổ dân phố (mức hỗ trợ 5.000.000 đồng/thôn, làng, tổ dân phố)	45	225.000.000
XI	Tỉnh gửi quà chúc Tết các xã biên giới của 03 huyện Chư Prông, Đức Cơ, Ia Grai, mỗi xã 2.500.000 đồng (giao kinh phí cho UBND các huyện có xã biên giới tổ chức thăm tặng quà)	3	7.500.000
	Tổng cộng (Từ I đến XI)		1.193.050.000

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH



Nguyễn Văn Quang

Đức Cơ, ngày 06 tháng 5 năm 2021

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Phận

**BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ
ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NHÂN DỊP TẾT
NGUYỄN ĐÁN TÂN SỬU NĂM 2021
HUYỆN ĐỨC CƠ**

ST T	Nội dung	Biên chế (Mức 200.000 đồng/người)			Hợp đồng theo ND 68 (Mức 200.000 đồng/người) (*)			Tổng số tiền thực chi (đồng)
		Chỉ tiêu cấp có thẩm quyền giao (người)	Số người thực nhận hỗ trợ (người)	Số tiền thực chi (đồng)	Chỉ tiêu cấp có thẩm quyền giao (người)	Số người thực nhận hỗ trợ (người)	Số tiền thực chi (đồng)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3+6
	Tổng số: (1+2+3)	1.189	1.091	218.200.000	55	55	11.000.000	229.200.000
1	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế (Lưu ý: không tính Công ty Công trình đô thị)	17	16	3.200.000	-	-	-	3.200.000
a	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	14	13	2.600.000			-	2.600.000
b	Đội Công trình giao thông và Dịch vụ Đô thị	2	2	400.000			-	400.000
c	Ban quản lý chợ	1	1	200.000			-	200.000
2	Sự nghiệp văn xã	1.025	948	189.600.000	45	45	9.000.000	198.600.000
a	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.006	931	186.200.000	43	43	8.600.000	194.800.000
	- Giáo dục (mầm non, cấp 1, 2)	979	912	182.400.000	40	40	8.000.000	190.400.000
	- Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	4	3	600.000			-	600.000
	- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	23	16	3.200.000	3	3	600.000	3.800.000
b	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	13	11	2.200.000	1	1	200.000	2.400.000
c	Đài truyền thanh - truyền hình cấp huyện và trạm phát lại truyền hình vùng lõm	5	5	1.000.000	1	1	200.000	1.200.000
d	Sự nghiệp thể dục thể thao	1	1	200.000			-	200.000
3	Quản lý hành chính	147	127	25.400.000	10	10	2.000.000	27.400.000
a	Quản lý Nhà nước	84	75	15.000.000	8	8	1.600.000	16.600.000
	- Văn phòng HĐND - UBND	19	18	3.600.000	5	5	1.000.000	4.600.000
	- Phòng Nội vụ	9	8	1.600.000			-	1.600.000
	- Phòng Tài chính - KH	7	7	1.400.000			-	1.400.000
	- Phòng Tài nguyên và Môi trường	7	5	1.000.000			-	1.000.000
	- Phòng Nông nghiệp và PTNT	6	5	1.000.000			-	1.000.000
	- Phòng Y tế	2	2	400.000			-	400.000
	- Phòng Thanh tra	5	4	800.000			-	800.000
	- Phòng Văn hoá và Thông tin	4	3	600.000			-	600.000
	- Phòng Kinh tế - Hạ Tầng	6	4	800.000			-	800.000
	- Phòng Lao động TBXH	6	6	1.200.000	2	2	400.000	1.600.000
	- Phòng Tư pháp	3	3	600.000			-	600.000

ST T	Nội dung	Biên chế (Mức 200.000 đồng/người)			Hợp đồng theo ND 68 (Mức 200.000 đồng/người) (*)			Tổng số tiền thực chi (đồng)
		Chỉ tiêu cấp có thẩm quyền giao (người)	Số người thực nhận hỗ trợ (người)	Số tiền thực chi (đồng)	Chỉ tiêu cấp có thẩm quyền giao (người)	Số người thực nhận hỗ trợ (người)	Số tiền thực chi (đồng)	
	- Phòng Giáo dục	7	7	1.400.000	1	1	200.000	1.600.000
	- Phòng Dân tộc	3	3	600.000			-	600.000
b	Khối Đảng	35	29	5.800.000	1	1	200.000	6.000.000
c	Khối Đoàn thể, Các hội	28	23	4.600.000	1	1	200.000	4.800.000
	- UBMT Tổ quốc	6	4	800.000	1	1	200.000	1.000.000
	- Đoàn thanh niên	6	5	1.000.000			-	1.000.000
	- Hội Phụ nữ	5	4	800.000			-	800.000
	- Hội Nông dân	5	4	800.000			-	800.000
	- Hội Cựu chiến binh	3	3	600.000			-	600.000
	- Hội chữ thập đỏ	3	3	600.000			-	600.000



PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Nguyễn Văn Quang

Đức Cơ, ngày 6 tháng 5 năm 2021

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Phận